

THỰC TRẠNG DẠY HỌC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM DỰA VÀO NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở MỘT SỐ CƠ SỞ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HIỆN NAY

ThS. NGUYỄN KHẢI HOÀN*

Ngày nhận bài: 22/05/2016; ngày sửa chữa: 23/05/2016; ngày duyệt đăng: 23/05/2016.

Abstract: Case study is the qualitative descriptive research that is used to look at individuals, a small group of participants, or a group as a whole. Researchers collect data about participants using direct observations, interviews, tests, examinations of records, and collections of writing samples. In that process, teachers organize students' studying and researching activities through situations, projects, topics, research projects, achievements assessment and students' studying adjustment. Case study helps students develop problem-solving skills not only in learning but also in their real life, yet situation of pedagogic skills based on case study at some training institutions is not matched with requirements of education reform. The actual state presented in this paper can be considered as a basis for education managers to find out solutions to enhance quality of education in Vietnam.

Keywords: pedagogical skills; case study; primary school teachers.

Năm học 2014-2015, một khảo sát đã được tiến hành với các cán bộ quản lý (CBQL), chuyên viên Phòng Đào tạo; giảng viên (GV) trực tiếp đứng lớp; sinh viên (SV) tại 5 cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học (GVTH) trình độ cao đẳng: Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Yên Bái, Trường CĐSP Thái Nguyên, Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, Trường CĐSP Hà Nội (nay là Đại học Thủ đô Hà Nội), Trường Cao đẳng Tuyên Quang (nay là Đại học Tân Trào, Tuyên Quang) với số người tham gia khảo sát là 957 người (CBQL: 31; GV: 77; SV: 849) nhằm tìm hiểu, đánh giá: Nhận thức của CBQL, GV, SV về dạy học dựa vào nghiên cứu trường hợp (NCTH); kinh nghiệm dạy học dựa vào NCTH trong đào tạo GVTH; Những kết quả đạt được khi dạy học dựa vào NCTH; Những khó khăn và thách thức cơ bản khi dạy học dựa vào NCTH.

Qua phỏng vấn, thống kê, xử lý, phân tích số liệu, chúng tôi nhận thấy nhiều CBQL, GV, SV vẫn còn hiểu về các "chiến lược dạy học" hiện đại khá mờ nhạt, hoặc nhầm lẫn giữa các "chiến lược dạy học" với các kỹ thuật dạy học. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến kết quả chưa tốt trong dạy học nghiệp vụ sư phạm (NVSP) cho SV trong thời gian qua.

1. Các nội dung khảo sát

1.1. Biện pháp đã tiến hành khi dạy học dựa vào NCTH (xem bảng 1)

Mức độ thường xuyên sử dụng các nhóm giải pháp dạy học ở trường sư phạm trong đào tạo NVSP

được thể hiện trong bảng 1. Bảng 1 cho thấy: số lượng CBQL, GV, SV nắm được 5 biện pháp chủ yếu trong dạy học NVSP dựa vào NCTH còn rất ít. CBQL, GV được hỏi cho biết mức độ thường xuyên từ 10,4%-29,0%, mức độ ít khi từ 46,2%-72,0%, mức độ chưa bao giờ hoặc chưa biết rõ, chưa bao giờ thực hành áp dụng các biện pháp này từ 14,5%-41,0%. Mức độ Thường xuyên thấp nhất, mức độ Ít khi và Chưa bao giờ rất cao. Điều này cho thấy, hiểu biết về các giải pháp, kỹ thuật, kỹ năng dạy học dựa vào NCTH (năng lực thực tế) mà GV và SV cần phải có còn tương đối hạn chế.

Nếu so sánh chung 5 giải pháp dạy học ở các mức độ Thường xuyên, Ít khi và Chưa bao giờ theo nhận

Bảng 1. Ý kiến của CBQL, GV, SV về mức độ thường xuyên sử dụng các giải pháp giảng dạy, học tập

TT	Các biện pháp DH	Mức độ								
		Thường xuyên			Ít khi			Chưa bao giờ		
		CBQL (%)	GV (%)	SV (%)	CBQL (%)	GV (%)	SV (%)	CBQL (%)	GV (%)	SV (%)
1	Dạy học giải quyết vấn đề dựa vào NCTH	29,0	10,4	15,0	50,2	61,1	66,2	20,8	28,5	18,8
2	Dạy học theo nhóm hợp tác dựa vào NCTH	19,4	12,8	13,4	48,2	46,2	52,4	32,4	41,0	34,2
3	Dạy học kỹ năng sư phạm dựa vào NCTH	16,1	18,0	12,8	46,2	48,1	50,6	37,7	33,9	36,6
4	Dạy học trải nghiệm NCTH thực tế ở trường tiểu học	12,9	13,5	6,2	70,6	72,0	78,6	16,5	14,5	15,2
5	Dạy học NCTH dựa vào thực nghiệm, thí nghiệm	14,2	10,8	11,2	56,4	48,8	52,8	29,4	40,4	36,0

* Trường Đại học Tân Trào

định của cả CBQL, GV và SV, cho thấy: tỉ lệ *ít khi* và *Chưa bao giờ* chiếm ưu thế rõ rệt. Có nghĩa là, CBQL, GV và SV có ý kiến tương đối tập trung và tỉ lệ ghi nhận *Thường xuyên* áp dụng 5 giải pháp dạy học là rất thấp; trong đó, các giải pháp 4 và 5 là thấp nhất.

1.2. Kết quả đạt được khi dạy học dựa vào NCTH (xem bảng 2)

Bảng 2. Nhận thức của CBQL, GV, SV về các kết quả đạt được khi dạy học NVSP dựa vào NCTH

TT	Tính hiệu quả của việc áp dụng NCTH trong dạy học NVSP	Đối tượng		
		CBQL (%)	GV (%)	SV (%)
1	Nâng cao kết quả học tập của SV	25,8	20,8	13,2
2	Tăng cường khả năng hợp tác giữa SV với SV	25,8	28,6	11,9
3	Tích cực hóa học tập của SV	22,6	23,4	12,7
4	Tăng tính thực tiễn của môn học	25,8	20,8	13,8
5	Nâng cao tính chủ động, sáng tạo và hứng thú học tập của SV	29,0	19,5	7,8
6	Cung cấp kinh nghiệm, cách nhìn và giải pháp mới cho cả GV và SV	16,1	18,2	13,7
7	Cải thiện công tác tự bồi dưỡng nghiệp vụ của GV	9,68	14,3	14,1
8	Giúp SV rèn luyện NVSP nhanh hơn, đúng hơn	16,1	27,3	12,6
9	Phát triển nhiều kĩ năng nghề nghiệp cho SV	22,6	29,9	4,7
10	Phát triển tư duy phê phán và giải quyết vấn đề của SV tốt hơn	16,1	26,0	2,4

Bảng 2 cho thấy: hầu hết CBQL, GV, SV nhận thức về tính hiệu quả của việc áp dụng NCTH trong dạy học NVSP còn hạn chế. Chỉ có 9,68% đến 29,9% CBQL, GV và 2,4% đến 14,1% SV cho rằng áp dụng dạy học, học tập dựa vào NCTH có hiệu quả tích cực. Số còn lại chưa thấy rõ hoặc còn phân vân khi đánh giá về tính hiệu quả và kết quả đạt được khi dạy học NVSP dựa vào NCTH. Tình trạng này cũng có thể do cả nhận thức lẫn thực hiện còn chưa đầy đủ nên không nắm chắc để lựa chọn khi trả lời. Điều này chứng tỏ, nhiều GV chưa dạy học dựa vào NCTH, nhiều CBQL và SV chưa hiểu rõ về dạy học dựa vào NCTH, đặc biệt là chưa biết cách tiến hành trên thực tế.

1.3. Khó khăn, thách thức khi dạy học dựa vào NCTH (xem bảng 3)

Kết quả thu được trong bảng 3 đã nêu ra 5 khó khăn, thách thức chủ yếu gồm: - GV chưa được đào tạo bài bản về chiến lược này (CBQL: 45,2%; GV: 45,5%); - Thiếu những kĩ thuật và công cụ để dạy học như vậy (CBQL: 38,7%; GV: 46,8%); - SV nói chung chưa sẵn sàng học tập như vậy (CBQL: 38,7%; GV: 28,6%); - Học chế của chúng ta gây

Bảng 3. Ý kiến của CBQL, GV về những khó khăn, thách thức

TT	Những khó khăn, thách thức	Đối tượng	
		CBQL (%)	GV (%)
1	GV chưa được đào tạo bài bản về chiến lược này	45,2	45,5
2	SV nói chung chưa sẵn sàng học tập như vậy	38,7	28,6
3	Học chế của chúng ta gây khó khăn về quản lí dạy học	29,0	31,2
4	Nội dung đào tạo không thích hợp để dạy học như vậy	25,8	31,2
5	Thiếu những kĩ thuật và công cụ để dạy học như vậy	38,7	46,8
6	Quý thời gian không thích hợp để dạy học như vậy	12,9	18,2
7	Cấp trên không chỉ đạo cụ thể về vấn đề này	9,7	2,6
8	Khoa hay trường không quan tâm đến vấn đề này	3,2	2,6
9	Năng lực đào tạo chung của trường không đáp ứng được	6,5	3,9
10	Người dạy và người học không thấy có ích lợi gì cụ thể	3,2	2,6

khó khăn về quản lí dạy học (CBQL: 29,0%; GV: 31,2%); - Nội dung đào tạo không thích hợp để dạy học như vậy (CBQL: 25,8%; GV: 31,2%). Nhìn chung, vẫn là những lí do trong đào tạo, bồi dưỡng và quản lí đào tạo “chiếm ưu thế”. Ngoài ra, một số yếu tố khác cũng có ảnh hưởng tới việc áp dụng dạy học NVSP dựa vào NCTH trong đào tạo GVTH như: *Quý thời gian không thích hợp để dạy học như vậy; Cấp trên không chỉ đạo cụ thể về vấn đề này; Khoa hay trường không quan tâm đến vấn đề này; Năng lực đào tạo chung của trường không đáp ứng được; Người dạy và người học không thấy có ích lợi gì cụ thể...* Những lí do này cũng vẫn thuộc về quản lí đào tạo, một phần do cơ sở đào tạo, một phần do cơ chế quản lí chung.

Như vậy, bên cạnh các giải pháp, kĩ thuật chuyên môn, cần phải tăng cường hơn nữa công tác quản lí, chỉ đạo chuyên môn trong việc quán triệt, làm rõ tính hiệu quả của các “chiến lược”, kĩ năng dạy học hiện đại nhằm khơi gợi, phát huy năng lực người học.

2. Đánh giá chung về thực tiễn dạy học dựa vào NCTH

2.1. Về nhận thức. Qua khảo sát, phỏng vấn cho thấy, CBQL, GV và SV đều thấy được sự cần thiết phải có những “chiến lược dạy học” hiện đại để dạy học NVSP đáp ứng yêu cầu đào tạo GVTH hiện nay. Hơn nữa, các CBQL, GV, SV đã có những hiểu biết ban đầu về NCTH và dạy học dựa vào NCTH. Tuy

nhiên, nhận thức này còn hạn chế, chưa hiểu rõ bản chất của NCTH dùng trong dạy học, đặc biệt là dạy học NVSP trong đào tạo GVTH nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp của người học, một xu thế tất yếu trong giáo dục hiện nay. Do đó, cần phải có những cơ chế khuyến khích hay bắt buộc áp dụng NCTH và những chiến lược dạy học hiệu quả khác trong dạy học NVSP.

2.2. Về cách làm. Qua thực tế, các trường đào tạo GVTH trình độ CĐSP chưa áp dụng NCTH một cách bài bản trong dạy học NVSP. Một số trường mới chỉ sử dụng những tình huống sư phạm trong rèn luyện NVSP thường xuyên hoặc thực hành NVSP và cũng chưa khái quát lên thành những giải pháp, kỹ thuật lựa chọn, thiết kế các tình huống sư phạm và trải nghiệm thực tế tại trường tiểu học; chưa lựa chọn, thiết kế các “trường hợp” điển hình dùng trong dạy học gắn với những đổi mới của GDTH hiện nay, như: dạy học theo chủ đề, sinh hoạt chuyên môn theo kiểu “nghiên cứu bài học”, đánh giá học sinh theo tiếp cận năng lực... Từ những khó khăn, thách thức khi áp dụng NCTH trong dạy học NVSP, việc phải có những thay đổi về học chế, quản lý, nội dung, chương trình đào tạo NVSP và có những hướng dẫn, tập huấn chi tiết, trải nghiệm thực tiễn NCTH ở trường tiểu học.

2.3. Về kết quả. Số lượng GV áp dụng NCTH trong dạy học NVSP còn quá ít. Một số GV chỉ sử dụng NCTH dưới dạng các phương pháp dạy học theo tình huống, song các tình huống sư phạm đưa ra vẫn nhỏ, lẻ, chưa mang tính điển hình trong dạy học NVSP. GV chưa gắn kết *Mô hình trường học mới* (VNEN) với nội dung, chương trình NVSP ở trường cao đẳng đào tạo GVTH; chưa hướng dẫn được SV sử dụng các kiến thức về tích hợp “liên môn”, “xuyên môn” trong học tập NVSP; chưa đưa ra được các bài tập nghiên cứu học sinh tiểu học một cách bài bản, phù hợp để sau này ra trường SV áp dụng được vào thực tiễn giáo dục tiểu học hiện nay. Các lĩnh vực tri thức, kỹ năng, tình cảm, thái độ nghề nghiệp và những kinh nghiệm thực tiễn để hình thành và phát triển cho SV những năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa sau năm 2015 còn chưa được chú trọng.

Dạy học dựa vào NCTH, kiểu dạy học hướng dẫn người học tiến hành học tập theo phong cách nghiên cứu cụ thể, sâu sắc, vừa phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, vừa phát triển năng lực học hợp tác, vừa tạo

nên môi trường học tập kiến tạo, vừa phát triển giá trị và lý trí khoa học lại ít được quan tâm nhất trong các nghiên cứu giáo dục thời gian qua. Để hình thành và phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết của GVTH theo tiếp cận năng lực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn giáo dục đòi hỏi, cần tiếp tục có những nghiên cứu chuyên sâu về áp dụng NCTH và các chiến lược dạy học khác trong dạy học NVSP. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Kim Dung (chủ biên) (2015). *Đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo định hướng hình thành năng lực nghề cho sinh viên trong các trường đại học sư phạm*. NXB Đại học Sư phạm.
- [2] Đặng Thành Hưng - Trịnh Thị Hồng Hà - Nguyễn Khải Hoàn - Trần Vũ Khánh (2012). *Lý thuyết Phương pháp dạy học*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- [3] Nguyễn Khải Hoàn (8/2012). *Dạy học dựa vào nghiên cứu trường hợp trong đào tạo nghiệp vụ sư phạm*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 20.
- [4] Nguyễn Khải Hoàn (2/2016). *Đặc điểm và nguyên tắc dạy học nghiệp vụ sư phạm dựa vào nghiên cứu trường hợp trong đào tạo giáo viên tiểu học*. Tạp chí Giáo dục, số 375.
- [5] Vũ Thị Lan (2014). *Dạy học dựa vào nghiên cứu trường hợp ở đại học*. NXB Bách khoa.

Xu hướng tự chủ của hệ thống...

(Tiếp theo trang 42)

quan, minh bạch và công bằng trong việc cung ứng dịch vụ GDĐH đối với xã hội. Hệ thống kiểm định và đánh giá kết quả được thành lập theo hình thức độc lập hoặc bán độc lập sẽ đáng tin và đạt kết quả cao hơn nhằm đảm bảo chất lượng trước những thách thức của toàn cầu hoá. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Bá Cần (2001). *Tự chủ tài chính và việc nâng cao chất lượng trong các trường đại học*. Tạp chí Giáo dục số 12, tr 11-12.
- [2] Phùng Xuân Nhạ và các cộng sự (2012). *Đổi mới cơ chế tài chính hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ*. Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học
- [3] Bladh (2007). *Higher Education Policy*. Volume 20, Number 3, 1 September 2007, pp. 243-259(17), Palgrave Macmillan.
- [4] World bank (2008). *Global trends in University Governance*. Education Working Paper Series - Number 9. 18-22.
- [5] Reehana R.Raza (2010). *Higher Education Governance in East Asia*. 7-14. Worldbank.